

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Tài sản	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	25 550 521 962	26 054 155 551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1 168 084 906	3 762 273 898
1. Tiền	111	1 168 084 906	3 762 273 898
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	23 900 075 969	21 948 381 567
1. Đầu tư ngắn hạn	121	23 900 075 969	22 333 387 001
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		- 385 005 434
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	455 753 093	299 214 092
1. Phải thu của khách hàng	131	354 476 554	299 028 401
2. Trả trước cho người bán	132	176 539	185 691
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	101 100 000	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		
IV. Hàng tồn kho	140		
1. Hàng tồn kho	141		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	26 607 994	44 285 994
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15 857 994	5 285 994
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10 750 000	39 000 000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	33 071 285 651	33 067 161 605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	2 760 048	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2 760 048	
- Nguyên giá	222	14 194 545	14 194 545
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-11 434 497	-14 194 545
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		

Nguồn vốn	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	33 060 341 600	33 060 341 600
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	33 060 341 600	33 060 341 600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	8 184 003	6 820 005
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8 184 003	6 820 005
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản	270	58 621 807 613	59 121 317 156
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300	410 601 188	114 595 981
I. Nợ ngắn hạn	310	410 601 188	114 595 981
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	111 000	
3. Người mua trả tiền trước	313		0
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		17 589 250
5. Phải trả người lao động	315		2 000 000
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	410 490 188	95 006 731
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	58 211 206 426	59 006 721 176
I. Vốn chủ sở hữu	410	58 211 206 426	59 006 721 176
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	50 000 000 000	50 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ	414		

C.T
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
THÀNH
SẢN LÝ Q
TỰ CHỨC
I.P.A
TRUNG

Nguồn vốn	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	8 211 206 426	9 006 721 176
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	58 621 807 614	59 121 317 157
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Thanh Hương

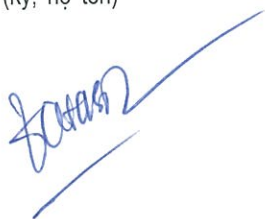
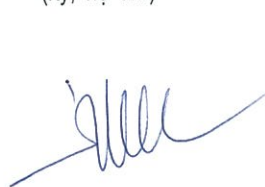


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2013 Đến ngày 30/06/2013

Phần I - Lãi lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	871 120 240	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10		871 120 240	
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	479 169 998	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		391 950 242	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 101 568 093	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	692 753 662	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		247 732 447	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		553 032 226	
11. Thu nhập khác	31		1 044	
12. Chi phí khác	32		1 514	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 470	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		553 031 756	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		553 031 756	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Thanh Hương